TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-5-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chìu;

2. Ông Lê Việt Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2019/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị Nhan T, sinh năm 1987; Nơi đăng ký HKTT: Thôn Kh, xã L, huyện Ph, tỉnh Thái Bình; hiện trú tại: Khu N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1987; Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã Nh, huyện B, tỉnh Quảng Ninh; hiện trú tại: Khu N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Nhài, sinh năm 1958; trú tại: Khu N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc nguyên đơn – chị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Nh, huyện B, tỉnh Quảng Ninh tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng

nhận kết hôn vào ngày 09/7/2007. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng gia đình của chị T tại xã L, huyện Ph, tỉnh Thái Bình; cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, anh Đ bỏ về quê ở huyện B, tỉnh Quảng Ninh sống, hai người ly thân khoảng một năm thì quay lại chung sống với nhau nhưng chỉ được một thời gian ngắn, do mâu thuẫn anh Đ lại bỏ đi. Đến năm 2014, chị T và các con chuyển đến thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương thuê nhà ở và làm ăn thì anh Đ lại quay về chung sống cùng chị. Tuy nhiên, anh Đ không tu chí làm ăn, thường xuyên uống rượu, khi chị góp ý anh Đ không nghe mà lại đánh chửi chị và các con, đập phá đồ đạc nên mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng, mặc dù chung sống cùng nhà nhưng hai người không ai quan tâm đến ai. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, hôn nhân không còn hạnh phúc nên khởi kiện xin ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị và anh Đ có 02 con là Nguyễn Thị M, sinh ngày...2008 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày...2010. Sau khi ly hôn, chị đề nghị giao con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng cho con; hiện chị làm công nhân, thu nhập ổn định hàng tháng từ 7 đến 8 triệu đồng.

Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - anh Nguyễn Văn Đ: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập anh Đ đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên tòa song anh đều vắng mặt không có lý do.

Tại lời khai của bà Nguyễn Thị Nh là mẹ đẻ của chị T trình bày: Về thời gian chung sống, con chung, nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đúng như chị T đã trình bày. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn anh Đ theo nguyện vọng của chị và giao 2 con cho chị T nuôi dưỡng, bà sẽ giúp đỡ chị T trong việc trông nom, chăm sóc các con.

Chính quyền địa phương thị trấn K cung cấp: Anh Đ, chị T đăng ký tạm trú và đang sống tại thị trấn K, cuộc sống giữa hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, anh Đ không tu chí làm ăn, thường xuyên uống rượu, đánh chửi vợ con. Đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ, nếu không được thì giải quyết theo nguyện vọng của chị T, tránh để mâu thuẫn kéo dài có thể gây ra hậu quả xấu.

Tại phiên Tòa: Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn Đ; giao hai con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng cho con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị Nhan T đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử cho chị Lưu Thị Nhan T ly hôn anh Nguyễn Văn Đ; giao cả hai con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng cho con; chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự trong phần tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập anh Đ đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên tòa song anh đều vắng mặt không có lý do; chị T đề nghị không tiến hành hòa giải; Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai song bị đơn - anh Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên vụ án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại các điều 207, 227 và Điều 228 BLTTDS.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lưu Thị Nhan T và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã Nh, huyện B, tỉnh Quảng Ninh nơi sinh sống của anh Đ khi đó tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm của pháp luật nên hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hợp pháp.

[3] Chị T khởi kiện xin ly hôn, anh Đ biết rõ việc chị T khởi kiện xin ly hôn anh song anh không đến làm việc, không bày tỏ quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù anh Đ không đến Tòa án làm việc, trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị T song lời khai của chị T phù hợp với lời khai của bà Nh là mẹ đẻ của chị T, phù hợp với nội dung chính quyền địa phương thị trấn K cung cấp, phù hợp với lời khai của cháu Nguyễn Thị M (là con gái lớn của chị T và anh Đ) đều xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ không tu chí làm ăn, thường xuyên uống rượu, đánh chửi vợ con. Như vậy, HĐXX có đủ cơ sở kết luận chính anh Đ là người luôn có hành vi bạo lực gia đình, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không

đạt được, nên để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị T, Tòa án căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị T ly hôn anh Đ.

[4] *Về quan hệ con chung*: Chị T và anh Đ có hai con 02 là Nguyễn Thị M, sinh ngày...2008 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày...2010. Chị T đề nghị sau khi ly hôn Tòa án giao cả hai con cho chị nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng cho con. HĐXX thấy rằng, hiện chị T làm công nhân, có thu nhập ổn định từ 7 đến 8 triệu đồng/tháng, có chỗ ở ổn định, được mẹ đẻ hỗ trợ trong việc trông nom, chăm sóc con, cả cháu M và cháu Quỳnh A đều có nguyện vọng được ở với mẹ, trong khi anh Đ thường xuyên uống rượu, có hành vi bạo lực gia đình, không có nghề nghiệp ổn định nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con, HĐXX căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng cho con.

[5] *Về quan hệ tài sản*: Do không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*: Chị Lưu Thị Nhan T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều: 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về…án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Lưu Thị Nhan T ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. *Về quan hệ con chung*: Xử giao cho chị Lưu Thị Nhan T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con là Nguyễn Thị M, sinh ngày...2008 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày... 2010 cho đến khi đủ 18 tuổi; chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Anh Nguyễn Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Chị Lưu Thị Nhan T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0005041, ngày 12 tháng 3 năm 2019.

4. *Về quyền kháng cáo*: Chị Lưu Thị Nhan T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 23/5/2019; anh Nguyễn Văn Đ có

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã Nh, H.B, Q.Ninh;
- UBND x. L, H. Ph, T.Bình;
- UBND thị trấn K;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu: V.Phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Quốc Quân